

Đơn vị tính: Bàn án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	2.579	4.912	1.445	3.467	23	1	4.888	4.426	3.279	3.208	71	1.147	-	452	4	5	1	1.609	74,08%
I	Tổng số việc chủ động	2.385	3.577	631	2.946	10	-	3.567	3.342	2.900	2.894	6	442	-	224	-	1	-	667	86,77%
1	Kinh doanh, thương mại	61	119	44	75	1	-	118	105	62	62	-	43	-	12	-	1	-	56	59,03%
2	Pháp sản	1	32	31	1	-	-	32	32	-	-	-	32	-	-	-	-	-	32	0,00%
3	Hôn nhân và gia đình	698	831	40	791	-	-	831	820	786	786	-	34	-	11	-	-	-	45	95,83%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	71,46%
5	Dân sự	279	479	167	312	3	-	476	431	308	307	1	123	-	45	-	-	-	168	64,63%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	23	124	70	54	-	-	124	99	64	64	-	35	-	25	-	-	-	60	90,57%
7	Dân sự trong hình sự	1.323	1.992	279	1.713	6	-	1.986	1.855	1.680	1.675	5	175	-	131	-	-	-	306	34,96%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	194	1.335	814	521	13	1	1.321	1.084	379	314	65	705	-	228	4	4	1	942	13,75%
1	Kinh doanh, thương mại	8	93	63	30	1	-	92	80	11	8	3	69	-	8	2	1	1	81	#DIV/0!
2	Pháp sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48,92%
3	Hôn nhân và gia đình	72	366	119	247	7	-	359	325	159	133	26	166	-	34	-	-	-	200	50,00%
4	Lao động	-	4	4	-	-	-	4	2	1	-	1	1	-	2	-	-	-	3	25,91%
5	Dân sự	89	702	521	181	3	-	699	579	150	122	28	429	-	115	2	3	-	549	20,00%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	1	11	8	3	-	-	11	5	1	1	-	4	-	6	-	-	-	10	61,29%
7	Dân sự trong hình sự	24	159	99	60	2	1	156	93	57	50	7	36	-	63	-	-	-	99	-
B	Ủy thác xử lý tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đơn vị ủy thác đi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đơn vị nhận ủy thác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025
CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc

Nguyễn Ngọc Hải

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THỰC HÀNH ÁN DÂN SỰ



Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	6	65
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	1	4
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	58
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	1
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	2
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	5	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	-	4
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	-
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	2
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	2
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	1	4
3.1	Khoản 1 Điều 49	1	4
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	1
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	3
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	224	228
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	216	220
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	8	7
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	124	11
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	11	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	113	11
6	Trường hợp khác	-	1
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	1
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	390	336

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH
SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:							Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo	Thụ lý mới	Tổng số thi hành xong				Chia ra:			Hoàn THA theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48								
									Thị trường xong	Định chi THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	797.481.012	454.657.234	342.823.778	10.729.965	126.000	786.625.047	594.266.329	185.598.348	138.107.814	47.394.394	96.140	408.667.981	-	178.640.696	7.958.738	4.340.171	1.423.113	601.026.699	31.23%
I	Tổng số việc chủ động	174.100.492	134.532.277	39.568.215	2.663.749	-	171.436.743	103.044.284	35.053.994	30.942.633	4.015.221	96.140	67.990.290	-	68.279.952	-	112.507	-	136.382.749	34.02%
1	Kinh doanh, thương mại	6.598.670	2.319.047	4.079.623	136.219	-	6.262.460	5.563.880	2.662.062	2.662.062	-	-	2.901.818	-	586.073	-	112.507	-	3.600.398	47.83%
2	Pháp nhân	85.021.222	84.986.222	35.000	35.000	-	84.986.222	51.696.367	4.013.915	136.105	3.877.810	-	47.682.452	-	33.289.855	-	-	-	80.972.307	7.76%
3	Hôn nhân và gia đình	1.510.947	1.046.061	464.886	-	-	1.510.947	1.388.227	411.845	402.019	9.826	-	976.382	-	122.720	-	-	-	1.099.102	29.67%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	7.392.191	3.768.557	3.623.654	94.031	-	7.298.160	6.439.622	3.390.354	3.381.181	4.673	4.500	3.049.268	-	858.538	-	-	-	3.907.806	52.65%
6	Dân sự trong lĩnh vực tư pháp	27.890.235	15.819.089	12.071.146	740.854	-	27.149.381	18.063.411	12.504.998	12.504.998	-	-	5.558.413	-	9.085.970	-	-	-	14.644.383	69.23%
7	Dân sự trong lĩnh vực khác	45.887.227	26.592.321	19.293.906	1.657.654	-	44.229.573	19.892.777	12.070.820	11.856.268	122.912	91.640	7.821.957	-	24.336.796	-	-	-	32.158.753	60.68%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	623.380.520	370.124.957	303.255.563	8.066.215	126.000	615.188.304	491.222.045	150.544.354	107.165.181	43.379.173	-	340.677.691	-	110.360.744	7.958.738	4.227.664	1.423.113	464.643.950	30.65%
1	Kinh doanh, thương mại	287.107.743	123.797.909	163.309.834	5.689.453	-	281.418.293	250.615.812	51.988.540	37.662.296	14.326.244	-	198.627.272	-	21.357.366	6.668.738	1.352.264	1.423.113	229.429.753	20.74%
2	Pháp nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	18.020.718	5.710.978	12.309.740	191.209	-	17.829.518	16.066.842	8.131.949	5.131.164	3.000.785	-	8.478.893	-	1.222.676	-	-	-	9.697.569	48.97%
4	Lao động	904.484	904.484	-	-	-	904.484	607.297	557.297	5.000	552.297	-	50.000	-	297.187	-	-	-	347.187	91.77%
5	Dân sự	263.272.519	141.088.199	122.184.320	1.756.509	91.000	261.425.019	215.962.386	88.588.753	63.251.688	25.337.065	-	127.374.133	-	41.301.733	1.288.000	2.375.400	-	172.836.266	41.02%
6	Dân sự trong lĩnh vực tư pháp	2.905.777	1.648.298	1.237.479	-	-	2.905.777	1.100.479	95.185	94.175	1.010	-	1.005.294	-	1.805.298	-	-	-	2.810.592	8.65%
7	Dân sự trong lĩnh vực khác	51.169.279	46.975.089	4.194.190	429.066	35.000	50.705.213	6.328.729	1.182.630	1.020.838	161.772	-	5.146.099	-	44.376.484	-	-	-	49.522.583	18.69%
B	Ủy thác xử lý tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đơn vị ủy thác di	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đơn vị nhận ủy thác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc

Nguyễn Thị Ngọc

**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THỰC HÀNH AN DÂN SỰ**



Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	4.015.221	43.379.173
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	3.931.280	78.700
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	39.389.869
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	3.300.000
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	610.604
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	83.941	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	-	7.954.738
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	-
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	1.285.000
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	6.669.738
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	112.507	4.227.664
3.1	Khoản 1 Điều 49	112.507	4.227.664
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	112.507	1.352.264
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	2.875.400
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	68.279.952	110.360.744
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	34.514.615	93.400.190
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	2.048.945
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	289.804	565.867
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	33.475.533	14.345.742
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	27.890.235	2.905.777
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	5.869.436	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	22.020.799	2.905.777
6	Trường hợp khác	-	1.423.113
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	1.423.113
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	52.718.921	48.237.141

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TÒNG CỤC THI HÀNH
ÁN DÂN SỰ

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ

STT	Tên chỉ tiêu	Chia ra:			Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong có điều kiện						
		Tổng số giải quyết	Chia ra:					Tổng số thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48												
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới									Ủy thác THA						Thủ tục	Thủ tục				
																					Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thủ tục	Thủ tục
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19					
I	Tổng số việc	2.687	596	2.091	8	-	2.679	2.457	2.038	2.032	6	399		222	-	-	621	-	-	83.76				
II	Tổng số tiền	81.325.595	51.383.706	29.941.889	2.628.749	-	78.696.846	43.596.040	22.288.001	22.054.450	137.411	96.140	21.308.039		34.988.299	-	56.408.845	-	-	51.12				
1	Án phí, lệ phí	15.123.312	9.705.729	5.417.583	649.272	-	14.474.040	11.287.251	3.320.016	3.268.207	31.387	20.422	7.967.235		3.074.282	-	11.154.024	-	-	29.41				
2	Phạt	9.360.179	5.818.887	3.541.292	523.142	-	8.837.037	7.852.107	3.856.813	3.779.455	51.350	26.008	3.995.294		984.930	-	4.980.224	-	-	49.12				
3	Tịch thu, Truy thu	50.312.347	31.975.585	18.336.762	965.355	-	49.346.992	21.554.701	12.226.951	12.132.828	54.674	39.449	9.327.750		27.792.291	-	37.120.041	-	-	56.73				
4	Thu khác	6.529.757	3.883.505	2.646.252	490.980	-	6.038.777	2.901.981	2.884.221	2.873.960	-	10.261	17.760		3.136.796	-	3.154.556	-	-	99.39				

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc

Đơn vị tính: Tỷ lệ và %

Đơn vị tính: %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:				Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chia ra:				Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới	Tổng số	Thi hành xong					Đình chỉ THA	Chia ra:		Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA hợp khác					
												Đang thi hành	Đang thi hành									
A																						
	Tổng số	4.912	1.445	3.467	23	1	4.888	4.426	3.279	3.208	71	3.147	-	452	4	5	1	1.609	74,08%			
I	Cục THADS	302	44	258	1	1	300	291	263	263	-	28	-	9	-	-	-	37	90,38%			
1	Nguyễn Ngọc Hải	7	0	7	0	0	7	7	7	7	0	0	0	0	0	0	0	-	100,00%			
2	Lương Quang Yên	22	2	20	0	0	22	22	22	22	0	0	0	0	0	0	0	-	100,00%			
3	Lò Anh Vĩnh	65	9	56	0	0	65	64	62	62	0	2	0	1	0	0	0	3	96,88%			
4	Nguyễn T Minh Hậu	25	1	24	0	0	25	24	24	24	0	0	0	1	0	0	0	1	100,00%			
5	Lò Văn Ngoan	79	13	66	0	1	78	73	64	64	0	9	0	5	0	0	0	14	87,67%			
6	Đỗ Duy Khánh	68	19	49	1	0	67	65	51	51	0	14	0	2	0	0	0	16	78,46%			
7	Lê Thị Thu Huyền	36	0	36	0	0	36	36	33	33	0	3	0	0	0	0	0	3	91,67%			
II	Các Chi cục THADS	4.610	1.401	3.209	22	-	4.588	4.135	3.016	2.945	71	3.119	-	443	4	5	1	1.572	72,94%			
1	Chi cục THA Thành Phố	901	296	605	5	-	896	798	567	560	7	231	-	97	1	-	-	329	71,05%			
8	Đỗ Hải Yên	95	6	89	-	-	95	92	91	91	-	1	-	3	-	-	-	4	98,91%			
9	Lê Thị Hải Thương	178	61	117	1	-	177	154	102	99	3	52	-	23	-	-	-	75	66,23%			
10	Đỗ Quang Huy	235	104	131	2	-	233	199	122	120	2	77	-	33	1	-	-	111	61,31%			
11	Tông Mai Phương	221	53	168	1	-	220	204	153	152	1	51	-	16	-	-	-	67	75,00%			
12	Hà Thị Tuyết	172	72	100	1	-	171	149	99	98	1	50	-	22	-	-	-	72	66,44%			
2	Chi cục THA Mai Sơn	795	254	541	4	-	791	674	516	498	18	158	-	116	-	-	1	275	76,56%			
13	Hoàng Quốc Toàn	92	23	69	1	-	91	84	76	74	2	8	-	7	-	-	-	15	90,48%			
14	Ngô Đình Sơn	204	35	169	-	-	204	195	155	153	2	40	-	9	-	-	-	49	79,49%			
15	Nguyễn Hữu Việt	168	89	79	1	-	167	117	76	74	2	41	-	50	-	-	-	91	64,96%			
16	Cầm Trung Toàn	162	64	98	2	-	160	127	89	80	9	38	-	33	-	-	-	71	70,08%			

17	Lò Toàn Thắng	131	41	90	-	-	131	114	84	83	1	30	-	16	-	-	1	47	73.63%
18	Đặng Thị Hà	38	2	36	-	-	38	37	36	34	2	1	-	1	-	-	-	2	97.30%
3	Chi cục THA Yên Châu	253	103	150	3	-	250	228	150	146	4	78	-	22	-	-	-	100	63.79%
19	Nguyễn Việt Hiền	35	7	28	2	-	33	32	29	29	-	3	-	1	-	-	-	4	90.63%
20	Lư Văn Tâm	65	32	33	-	-	65	59	36	35	1	23	-	6	-	-	-	29	61.02%
21	Quang Văn Hải	89	36	53	-	-	89	79	50	50	-	29	-	10	-	-	-	39	63.29%
22	Lò Văn Huệ	64	28	36	1	-	63	58	35	32	3	23	-	5	-	-	-	28	60.34%
4	Chi cục THA Mộc Châu	487	112	375	4	-	483	458	364	358	6	94	-	22	-	3	-	119	79.48%
23	Vũ Thăng	56	-	56	1	-	55	55	54	54	-	1	-	-	-	-	-	1	98.18%
24	Hoàng Ngọc Lập	84	27	57	1	-	83	77	55	51	4	22	-	5	-	1	-	28	71.43%
25	Trần Văn Tuấn	109	23	86	1	-	108	103	83	82	1	20	-	5	-	-	-	25	80.58%
26	Lê Văn Minh	117	26	91	1	-	116	108	85	84	1	23	-	8	-	-	-	31	78.70%
27	Hoàng Anh Dũng	121	36	85	-	-	121	115	87	87	-	28	-	4	-	2	-	34	75.65%
5	Chi cục THA Văn Hồ	199	56	143	1	-	198	181	139	139	-	42	-	17	-	-	-	59	76.80%
28	Nguyễn Ngọc Chiến	73	23	50	1	-	72	70	49	49	-	21	-	2	-	-	-	23	70.00%
29	Hoàng Ngọc Bắc	126	33	93	-	-	126	111	90	90	-	21	-	15	-	-	-	36	81.08%
6	Chi cục THA Phù Yên	359	117	242	-	-	359	313	210	198	12	103	-	46	-	-	-	149	67.09%
30	Nguyễn Tuấn Anh	68	16	52	-	-	68	63	44	43	1	19	-	5	-	-	-	24	69.84%
31	Ngô Quang	131	55	76	-	-	131	108	65	54	11	43	-	23	-	-	-	66	60.19%
32	Lò Huy Bắc	113	25	88	-	-	113	106	74	74	-	32	-	7	-	-	-	39	69.81%
33	Mùa A Cang	47	21	26	-	-	47	36	27	27	-	9	-	11	-	-	-	20	75.00%
7	Chi cục THA Bắc Yên	119	27	92	1	-	118	113	70	69	1	43	-	5	-	-	-	48	61.95%
34	Nguyễn Văn Phú	65	13	52	-	-	65	64	42	41	1	22	-	1	-	-	-	23	65.63%
35	Nguyễn Trọng Đoàn	54	14	40	1	-	53	49	28	28	-	21	-	4	-	-	-	25	57.14%
8	Chi cục THA Sông Mã	514	162	412	1	-	513	525	376	369	7	149	-	47	-	-	-	197	71.62%
36	Nguyễn Tân Việt	155	25	130	1	-	154	147	115	111	4	32	-	6	-	1	-	39	78.23%
37	Tông Văn Học	238	107	131	-	-	238	200	124	121	3	76	-	38	-	-	-	114	62.00%
38	Trần Thị Cục	181	30	151	-	-	181	178	137	137	-	41	-	3	-	-	-	44	76.97%
39	Lương Văn Bích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9	Chi cục THA Sốp Cộp	132	41	91	-	-	132	118	71	67	4	47	-	14	-	-	-	61	60.17%

40	Bùi Đỗ Hà	61	22	39	-	-	61	56	26	25	1	30	-	5	-	-	35	46.43%
41	Lương Văn Nghi	71	19	52	-	-	71	62	45	42	3	17	-	9	-	-	26	72.58%
10	Chi cục THA Thuận Châu	364	104	260	3	-	361	331	250	243	7	81	-	28	2	-	111	75.53%
42	Trần Văn Quân	94	22	72	1	-	93	84	70	69	1	14	-	9	-	-	23	83.33%
43	Thảo Thị Minh Ngọc	107	45	62	-	-	107	92	63	62	1	29	-	13	2	-	44	68.48%
44	Sùng A Mưa	163	37	126	2	-	161	155	117	112	5	38	-	6	-	-	44	75.48%
11	Chi cục THA Quỳnh Nhai	102	28	74	-	-	102	94	68	68	-	26	-	6	-	2	34	72.34%
45	Trịnh Cương Quyết	34	8	26	-	-	34	28	25	25	-	3	-	4	-	-	9	89.29%
46	Lò Văn Kinh	68	20	48	-	-	68	66	43	43	-	23	-	2	-	-	25	65.15%
12	Chi cục THA Mường La	325	101	224	-	-	325	302	235	230	5	67	-	23	-	-	90	77.81%
47	Ngô Văn Bình	33	3	30	-	-	33	32	31	30	1	1	-	1	-	-	2	96.88%
48	Vũ Văn Nhưưng	116	34	82	-	-	116	109	83	82	1	26	-	7	-	-	33	76.15%
49	Thảo A Thịnh	176	64	112	-	-	176	161	121	118	3	40	-	15	-	-	55	75.16%

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

TT	Tên chủ tiêu	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo đối ràng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển ký sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo đối ràng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
		Tổng số giải quyết	Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo đối rắng)	Chia ra:					Tổng số thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48								
				Thay lý mới																Thị hành xong	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
		Tổng số	797.481.012	454.657.234	342.823.778	10.729.965	126.000	786.625.047	594.266.329	185.598.348	138.107.814	47.394.394	96.140	408.667.981	-	178.640.696	7.954.738	4.340.171	1.423.113	601.026.699	31,23%
1	Cục THADS	36.547.834	25.529.339	11.018.495	2.221.693	35.000	34.291.141	10.255.516	5.878.968	-	-	-	4.376.548	-	24.035.625	-	-	-	-	28.412.173	57,32%
1	Nguyễn Ngọc Hải	12.110	0	12.110	0	0	12.110	12.110	12.110	12.110	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	100,00%
2	Lương Quang Yên	250.077	65.535	184.542	67.035	0	183.042	183.042	183.042	183.042	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	100,00%
3	Lò Anh Vinh	1.602.817	879.547	723.270	733.472	0	869.345	756.577	756.577	756.577	0	0	0	0	112.768	0	0	0	0	112.768	100,00%
4	Nguyễn T Minh Hậu	390.404	64.959	325.445	29.760	0	360.644	295.685	295.685	295.685	0	0	0	0	64.959	0	0	0	0	64.959	100,00%
5	Lò Văn Ngươn	21.804.480	19.865.976	1.938.504	441.831	35.000	21.327.649	5.189.208	1.949.270	1.949.270	0	0	3.239.938	0	16.138.441	0	0	0	0	19.378.379	37,56%
6	Bồ Duy Khánh	11.852.158	4.653.322	7.198.836	827.514	0	11.024.644	3.305.187	2.235.077	2.235.077	0	0	1.070.110	0	7.719.457	0	0	0	0	8.789.367	67,62%
7	Lê Thu Thu Huyền	635.788	0	635.788	122.081	0	513.707	513.707	447.207	447.207	0	0	66.500	0	0	0	0	0	0	66.500	87,05%
n	Các Chi cục THADS	760.933.178	429.127.895	331.805.283	8.508.272	91.000	752.335.906	584.010.813	179.719.380	132.228.846	47.394.394	96.140	404.291.433	-	154.605.071	7.954.738	4.340.171	1.423.113	572.614.526	30,77%	
1	Chi cục THA Thành Phố	218.898.842	110.756.979	108.141.863	6.613.947	78.000	212.206.895	152.156.344	52.140.575	47.702.128	4.438.447	-	100.015.769	-	55.252.629	4.797.922	-	-	160.066.320	34,27%	
8	Bồ Hải Yên	6.919.076	6.132.943	786.133	22.580	-	6.896.496	2.050.685	2.050.685	2.050.685	-	-	-	-	4.845.811	-	-	-	4.845.811	100,00%	
9	Lê Thị Hải Thương	47.978.239	12.839.763	35.138.476	18.000	-	47.960.239	42.895.170	9.055.378	7.627.725	1.427.653	-	33.839.792	-	5.065.069	-	-	-	38.904.861	21,11%	
10	Bồ Quang Huy	76.725.970	29.916.486	46.809.484	273.642	78.000	76.374.328	52.097.995	26.593.554	26.390.762	202.792	-	25.504.441	-	19.478.411	4.797.922	-	-	49.780.774	51,05%	
11	Tông Mai Phương	78.555.603	56.065.648	22.489.955	6.239.725	-	72.315.878	58.195.465	13.317.417	10.937.169	2.380.248	-	36.878.648	-	22.120.413	-	-	-	58.998.461	36,53%	
12	Hà Thị Tuyết	8.719.954	5.802.139	2.917.815	60.000	-	8.659.954	4.917.029	1.123.541	695.787	427.754	-	3.793.483	-	3.742.925	-	-	-	7.536.413	22,83%	
2	Chi cục THA Mai Sơn	152.820.925	57.341.920	95.479.005	288.795	-	152.532.130	143.465.905	24.525.409	19.010.207	5.510.709	4.493	118.940.496	-	7.643.112	-	-	1.423.113	128.006.721	17,09%	
13	Hoàng Quốc Toàn	14.056.391	5.002.740	9.053.651	9.000	-	14.047.391	13.617.041	9.407.165	9.064.709	342.456	-	4.209.876	-	430.350	-	-	-	4.640.226	69,08%	
14	Ngô Đình Sơn	27.462.124	24.651.605	2.810.519	217.879	-	27.244.245	26.741.650	3.248.276	1.965.182	1.283.094	-	23.493.374	-	502.595	-	-	-	23.995.969	12,15%	
15	Nguyễn Hữu Việt	85.795.166	16.781.565	69.013.601	27.434	-	85.767.732	82.469.383	5.576.886	5.051.038	521.355	4.493	76.892.497	-	3.298.349	-	-	-	80.190.846	6,76%	
16	Cẩm Trung Toàn	13.465.231	6.132.694	7.332.537	34.482	-	13.450.749	10.959.667	2.498.495	1.331.872	1.166.623	-	8.461.172	-	2.471.082	-	-	-	10.932.254	22,80%	

9	Chi cục THA Sắp Cắp	42.186.699	24.682.038	17.504.661	6.175	-	42.180.524	19.503.375	11.137.423	967.808	10.169.615	-	8.365.952	-	22.677.149	-	-	31.041.101	57,11%
40	Bùi Đỗ Hà	3.142.187	2.284.905	857.282	-	-	3.142.187	1.980.054	445.298	363.298	81.000	-	1.534.756	-	1.162.133	-	-	2.696.889	22,49%
41	Lương Văn Nghi	39.044.512	22.397.133	16.647.379	6.175	-	39.038.337	17.523.321	10.692.125	604.510	10.087.615	-	6.831.196	-	21.515.016	-	-	28.346.212	61,02%
10	Chi cục THA Thuận Châu	39.090.773	34.238.443	4.852.330	869.900	-	38.220.873	11.731.809	4.109.886	1.838.713	2.240.912	10.261	7.621.923	-	24.412.248	2.076.816	-	34.110.987	35,03%
42	Trần Văn Quân	5.515.395	2.642.438	2.872.957	850.600	-	4.664.795	1.058.946	327.707	326.807	900	-	731.239	-	3.605.849	-	-	4.137.088	30,95%
43	Thào Thị Minh Ngọc	13.290.943	12.570.892	720.051	-	-	13.290.943	2.601.458	479.732	479.232	500	-	2.121.726	-	8.612.669	2.076.816	-	12.811.211	18,44%
44	Sùng A Múa	20.284.435	19.025.113	1.259.322	19.300	-	20.265.135	8.071.405	3.302.447	1.032.674	2.239.512	10.261	4.768.938	-	12.193.730	-	-	16.962.688	40,92%
11	Chi cục THA Quỳnh Nhai	7.115.576	6.700.117	415.459	-	-	7.115.576	5.410.605	2.612.348	1.457.154	1.155.194	-	2.798.257	-	240.200	-	1.464.771	4.502.228	48,28%
45	Trịnh Cương Quyết	4.010.399	3.952.877	57.522	-	-	4.010.399	2.329.028	2.321.528	1.205.022	1.116.506	-	7.500	-	216.600	-	1.464.771	1.688.871	99,68%
46	Lô Văn Kinh	3.105.177	2.747.240	357.937	-	-	3.105.177	3.081.577	290.820	252.132	38.688	-	2.790.757	-	23.600	-	-	2.814.337	9,44%
12	Chi cục THA Mường La	15.701.478	10.888.361	4.813.117	156.359	-	15.545.119	14.775.268	2.625.773	1.808.648	817.125	-	12.149.495	-	769.851	-	-	12.919.346	17,77%
47	Ngô Văn Bình	160.425	60.275	100.150	-	-	160.425	141.150	121.150	79.150	42.000	-	20.000	-	19.275	-	-	39.275	85,83%
48	Vũ Văn Nương	3.820.409	3.275.463	544.946	156.359	-	3.664.050	3.394.049	358.651	358.651	-	-	3.035.398	-	270.001	-	-	3.305.399	10,37%
49	Thào A Thịnh	11.720.644	7.552.623	4.168.021	-	-	11.720.644	11.240.069	2.145.972	1.370.847	775.125	-	9.094.097	-	480.575	-	-	9.574.672	19,09%

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH AN DÂN SỰ
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH AN
DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH
AN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	5	83.941	5	83.941	-	96.140	-	96.140
I	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	5	83.941	5	83.941	-	96.140	-	96.140
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	-	17.730	-	17.730	-	4.493	-	4.493
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	-	2.900	-	2.900	-	24.800	-	24.800
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	4	45.819	4	45.819	-	43.378	-	43.378
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	-	-	-	-	-	7.752	-	7.752
6	Chi cục THADS huyện Phù Yên	-	8.360	-	8.360	-	-	-	-
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	-	8.232	-	8.232	-	5.456	-	5.456
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	1	900	-	900	-	10.261	-	10.261
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi cục THADS huyện Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TÒNG CỤC THI HÀNH
ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A				3	4	5	6	7
	Tổng số	65	227	215	12	227	88	139
I	Cục THADS	2	11	11	-	11	9	2
II	Các Chi cục THADS	63	216	204	12	216	79	137
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	24	66	65	1	66	42	24
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	17	44	38	6	44	10	34
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	-	16	15	1	16	7	9
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	9	19	16	3	19	7	12
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	-	5	5	-	5	1	4
6	Chi cục THADS huyện Phù Yên	-	10	10	-	10	6	4
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	-	5	5	-	5	1	4
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	-	11	10	1	11	1	10
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	-	6	6	-	6	2	4
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	-	16	16	-	16	-	16
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	-	5	5	-	5	2	3
12	Chi cục THADS huyện Mường La	13	13	13	-	13	-	13

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

TRƯỞNG



Handwritten signature of Nguyễn Thị Ngọc

Nguyễn Thị Ngọc

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THÌ HÀNH ÁN DÂN SỰ
09 tháng/năm 2025

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Viên và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)					Số việc thụ lý (Việc)										Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)				
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung				Thu hồi thông báo thụ lý	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau			
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế							Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	
I	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	3	1	-	1	1	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-
II	Tổng số (Tổ cáo)	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	55	15	12	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS																				
I.1	Khiếu nại	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I.2	Tổ cáo	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I.3	Kiến nghị, phản ánh	29	12	12	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Các Chi cục THADS																				
2.1	Khiếu nại	2	1	-	-	1	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-
2.2	Tổ cáo	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kiến nghị, phản ánh	26	3	-	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La																				
2.1.1.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn																				
2.1.2.1	Khiếu nại	2	1	-	-	1	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-
2.1.2.2	Tổ cáo	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2.3	Kiến nghị, phản ánh	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.3	Chi cục THADS huyện Yên Châu																				
2.1.3.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.3.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.3.3	Kiến nghị, phản ánh	3	1	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu																				
2.1.4.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.4.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.4.3	Kiến nghị, phản ánh	13	-	-	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ																				
2.1.5.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH
ÁN DÂN SỰ TỈNH SON LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng		Đoàn đông người					Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận				Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền				
												Chia theo nội dung		Chia theo thẩm quyền						
		Chia ra:		Chia ra:		Chia ra:		Tổng số	Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau							
Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người							Số vụ việc	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	7	6	6	-	-	-	4	4	3	6	-	1	5	6	6	-	6	6	-
I	Cục THADS	3	2	2	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2	2	2	0	2	2	0
II	Các Chi cục THADS	4	4	4	-	-	-	4	4	3	4	-	1	3	4	4	-	4	4	-
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	0	1	0	1	1	0	1	1	0
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	3	3	3	0	0	0	3	3	2	3	0	0	3	3	3	0	3	3	0
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
6	Chi cục THADS huyện Phù Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
12	Chi cục THADS huyện Mường La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025
CHỨC TRƯỞNG



CHỨC TRƯỞNG
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SON LA
Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo										Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (cuộc)										Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)										Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)										Kháng nghị của cuộc kiểm sát tiếp										Kiến nghị của cuộc kiểm sát tiếp											
		Chia ra:										Chia ra:										Chia ra:											
		Tổng số cuộc giám sát		Cơ quan giám sát			Kết quả thực hiện kết luận giám sát					Kháng nghị của cuộc kiểm sát tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận		Kiến nghị khác			Kiến nghị khác				Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới					
				Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện			Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24								
	Tổng số	3	-	3	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	2	-	-	10	-	-	36	9								
I	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	2	-								
II	Các Chi cục THADS	3	-	3	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	2	-	-	9	-	-	34	9								
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	1	1								
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	2	-								
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-	3	2								
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	2								
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1								
6	Chi cục THADS huyện Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	3	1								
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-								
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	4	2								
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-	3	-								
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	4	-								
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-								
12	Chi cục THADS huyện Mường La	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	3	-								

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025
CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý		Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ QGBT		Đơn vị tính: Việc	Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả					
		Tổng số	Năm trước chuyển sang	Chia ra:	Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án				Thi hành xong		Chưa thi hành xong								
					Tổng số	Chia ra:		Đã có bản án		Chia ra:	Tổng số	Chia ra:	Chưa có bản án hoặc quyết định giải bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí								
						Đã ban hành quyết định giải bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định gia quyết bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNB/CNN	Tổng số theo khoản 1 Điều 52 Luật TNB/CNN						Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNB/CNN			Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Tổng số khác		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	Tổng số việc Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi cục THADS huyện Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi cục THADS huyện Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025
TỔNG CỤC TH. AN D. S. TỈNH S. LA
CỤC THI HÀNH ÁN D. S. TỈNH S. LA

Nguyễn Thị Ngọc





Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
09 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:				Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:										Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định buộc THA			Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA								
				Đã có quyết định buộc THA		Chia ra:												
				Tổng số	Chia ra:	Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm				Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm								
				Tổng số	Năm trước chuyển sang	Năm trước chuyển sang				Thụ lý mới	Tổng số	Năm trước chuyển sang	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi cục THADS huyện Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi cục THADS huyện Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG



Handwritten signature of Nguyễn Thị Ngọc

Nguyễn Thị Ngọc

Nguyễn Ngọc Hải

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH AN ĐẢ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

09 tháng năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra					Dân sự trong hình thức
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình thức, kinh tế	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình thức, kinh tế		Dân sự trong hình thức, kinh tế	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
	Tổng số	390	5	1	8	-	62	5	309	336	14	-	49	5	110	3	155				
I	Cục THADS	9	-	-	-	-	-	1	8	2	-	-	-	-	-	1	1				
II	Các Chi cục THADS	381	5	1	8	-	62	4	301	334	14	-	49	5	110	2	154				
1	Chi cục THA Thành phố	47	1	-	1	-	10	-	35	46	2	-	5	5	20	-	14				
2	Chi cục THA Mai Sơn	26	1	-	2	-	5	-	18	28	1	-	2	-	10	-	15				
3	Chi cục THA Yên Châu	16	-	-	-	-	6	-	10	31	-	-	6	-	24	-	1				
4	Chi cục THA Mộc Châu	77	-	1	3	-	7	1	65	67	1	-	4	-	11	1	50				
5	Chi cục THA Vân Hồ	22	-	-	-	-	1	-	21	3	-	-	2	-	1	-	-				
6	Chi cục THA Phù Yên	27	-	-	-	-	5	-	22	32	-	-	4	-	2	-	26				
7	Chi cục THA Bắc Yên	3	-	-	-	-	1	-	2	6	-	-	2	-	3	-	1				
8	Chi cục THA Sông Mã	39	-	-	1	-	5	-	33	27	-	-	2	-	16	-	9				
9	Chi cục THA Sốp Cộp	6	-	-	-	-	-	-	6	1	-	-	-	-	-	-	1				
10	Chi cục THA Thuận Châu	66	-	-	1	-	9	2	54	39	-	-	7	-	8	1	23				
11	Chi cục THA Quỳnh Nhai	4	-	-	-	-	-	-	4	14	-	-	5	-	2	-	7				
12	Chi cục THA Mường La	48	3	-	-	-	13	1	31	40	10	-	10	-	13	-	7				

100

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THU HANH AN BÀ CHUYÊN SỞ THEO DỐI RIÊNG

09 tháng năm 2023

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng																	
TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra						Chia ra								
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số tiền theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng số	52.718.921	190.767	42.000	59.433	-	862.952	3.478.723	48.085.046	48.237.141	9.777.918	-	2.117.897	646.918	23.240.487	445.163	12.008.758
I	Cục THADS	11.673.585	-	-	-	-	-	36.939	11.636.646	243.192	-	-	-	-	-	213.806	29.386
II	Các Chi cục THADS	41.045.336	190.767	42.000	59.433	-	862.952	3.441.784	36.448.400	47.993.949	9.777.918	-	2.117.897	646.918	23.240.487	231.357	11.979.372
1	Chi cục THA Thành phố	1.137.912	21.355	-	25.120	-	161.953	-	929.484	11.793.379	1.050.714	-	1.485.000	646.918	6.810.720	-	1.800.027
2	Chi cục THA Mai Sơn	1.015.427	39.959	-	5.982	-	33.093	-	936.393	2.798.335	1.262.710	-	69.547	-	545.448	-	930.630
3	Chi cục THA Yên Châu	377.426	-	-	-	-	43.255	-	334.171	3.548.386	-	-	72.800	-	3.450.585	-	15.000
4	Chi cục THA Mộc Châu	19.663.400	-	42.000	21.753	-	227.190	2.094.664	17.277.793	8.600.781	308.256	-	91.500	-	5.547.694	111.357	2.541.974
5	Chi cục THA Vân Hồ	12.582.120	-	-	-	-	2.287	-	12.579.833	65.731	-	-	20.000	-	45.731	-	-
6	Chi cục THA Phù yên	721.403	-	-	-	-	138.712	-	582.691	4.824.195	-	-	42.800	-	118.133	-	4.663.262
7	Chi cục THA Bắc Yên	192.486	-	-	-	-	15.000	-	177.486	641.276	-	-	17.250	-	489.926	-	134.100
8	Chi cục THA Sông Mã	1.331.747	-	-	2.160	-	38.652	-	1.290.935	1.876.582	-	-	39.500	-	1.419.641	-	417.441
9	Chi cục THA Sốp Cộp	101.834	-	-	-	-	-	-	101.834	9.975	-	-	-	-	-	-	9.975
10	Chi cục THA Thuận Châu	1.504.300	-	-	4.418	-	94.840	56.875	1.348.167	4.349.668	-	-	235.300	-	2.715.785	120.000	1.278.583
11	Chi cục THA Quỳnh Nhai	151.128	-	-	-	-	-	-	151.128	392.580	-	-	44.200	-	150.000	-	198.380
12	Chi cục THA Mường La	2.266.153	129.453	-	-	-	107.970	1.290.245	738.485	9.093.061	7.156.238	-	-	-	1.996.823	-	-

100

